

Số: 24 /2021/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại tờ trình số 3678/TTr-SYT ngày 07/11/2021 và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Ký hiệu: QCDP 01:2021/BN.

Điều 2. Các quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: *MĐ*

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, XDCCB;
- Lưu VT, KGVX_(NTT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Quốc Tuấn
Vương Quốc Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2021/BN

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

*(Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Bắc Ninh Province)*

BẮC NINH - 2021



Lời nói đầu

QCĐP 01: 2021/BN về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh do Ban soạn thảo chủ trì biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01 - 1: 2018/BYT, Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, Sở Y tế trình duyệt. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành theo Quyết định số. *24*...../2021/QĐ-UBND ngày. *19*...tháng 11 năm 2021.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

**Chương I:
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Các đơn vị cấp nước tại các tỉnh, thành khác có hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn Địa phương (QCĐP) tại địa điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép:

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1
<i>Thông số vô cơ</i>			
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
13	Chỉ số pemanganat	mg/L	2
14	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	250
15	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
16	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
17	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
18	Fluor (F)	mg/L	1,5
19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
20	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
21	Natri (Na)	mg/L	200
22	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
23	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
24	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
25	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
27	Seleni (Se)	mg/L	0,01
28	Sunphat	mg/L	250
29	Sunfua	mg/L	0,05
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
32	Xyanua (CN)	mg/L	0,05
	Thông số hữu cơ		
	<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>		
33	Benzen	µg/L	10
34	Etylbenzen	µg/L	300
35	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
36	Styren	µg/L	20
37	Toluen	µg/L	700
38	Xylen	µg/L	500
	Thông số hóa chất bảo vệ thực vật		
39	Carbofuran	µg/L	5
40	Chlorpyrifos	µg/L	30
41	Cyanazine	µg/L	0,6
42	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
43	Hydroxyatrazine	µg/L	200
44	MCPA	µg/L	2
45	Permethrin Mg/t	µg/L	20
46	Propanil Uq/L	µg/L	20
	Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ		
47	Bromodichloromethane	µg/L	60
48	Bromoform	µg/L	100
49	Chloroform	µg/L	300
50	Dibromochloromethane	µg/L	100
51	Formaldehyde	µg/L	900
52	Monochloramine	µg/L	0,3
53	Monochloroacetic acid	µg/L	20
54	Trichloroaxetonitril	µg/L	1

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch:

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, được tổ chức chứng nhận công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.
2. Thông số chất lượng nước sạch: Thông số chất lượng nước sạch nhóm A, nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo điểm a và b khoản 3 Điều 5 của Quy chuẩn này.
3. Thử nghiệm định kỳ:
 - a) Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm A: ít nhất 01 lần/1 tháng
 - b) Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm B: ít nhất 01 lần/6 tháng.
4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:
 - a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
 - b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
 - c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
 - d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
 - đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

Các quy định về số lượng, vị trí lấy mẫu áp dụng hoàn toàn theo quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước sạch phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đơn vị cấp nước phải công bố hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế Bắc Ninh theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của QCVN 01-1:2018/BYT.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị với UBND tỉnh sửa đổi hoặc bổ sung cho Quy chuẩn kỹ thuật địa phương phù hợp với thực tế và phù hợp với yêu cầu quản lý của Bộ Y tế.

2. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh có trách nhiệm ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt của tất cả các đơn vị cấp nước từ 500 hộ gia đình trở lên, hoặc có công suất 1000 m³/ngày đêm trở lên.

3. Trung tâm Y tế cấp huyện có trách nhiệm ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt của tất cả các đơn vị cấp nước cho dưới 500 hộ gia đình, hoặc có công suất dưới 1.000 m³/ngày đêm.

4. Đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có trách nhiệm: Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện việc giám sát theo quy định của quy chuẩn này và Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới. *HL*

